



chǐ mǎ
尺码

noun · size (of clothing, shoes)

Example Sentences

Zhè shuāng xié de chǐ mǎ tài xiǎo le
这双鞋的尺码太小了。

The size of these shoes is too small.

Qǐng wèn nín chuān shén me chǐ mǎ de yī fu
请问您穿什么尺码的衣服？

May I ask what size of clothing you wear?

Bù tóng pǐn pái de chǐ mǎ biāo zhǔn bù yí yàng
不同品牌的尺码标准不一样。

Different brands have different size standards.

Trace each character, then write the word on your own.

尺	尺	尺	尺	尺	尺	尺														
码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码